

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XNK TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1 2 8** /2017-VP-TH1

V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 1/ 2017

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
- Mã chứng khoán: TH1
- Địa chỉ: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 04.38264009 Fax: 04.38259894
- Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 của Văn phòng Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam;
- Báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2017 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam.

*** Giải trình nguyên nhân lợi nhuận thay đổi trên 10% so với quý 1 năm 2016:**

- BCTC Văn phòng Công ty:
 - Lợi nhuận quý 1/2016: -16.513.495.467 đồng
 - Lợi nhuận quý 1/2017: 29.240.020.094 đồng
- BCTC tổng hợp toàn Công ty:
 - Lợi nhuận quý 1/2016: -15.619.831.699 đồng
 - Lợi nhuận quý 1/2017: 29.100.084.313 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2017 tại BCTC của Văn phòng Công ty và BCTC tổng hợp quý 1/2017 của toàn Công ty thay đổi từ lỗ ở kỳ trước sang lãi ở kỳ này là do: trong quý 1/2017 Công ty được hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh 33,7 tỷ đồng. Do Công ty vay nợ ngân hàng phải chịu lãi vay cao nên lợi nhuận sau thuế quý 1/2017 toàn công ty đạt 29,1 tỷ đồng và Văn phòng Công ty đạt 29,2 tỷ đồng.

- Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.generalexim.com.vn vào ngày 20/04/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu VT

Người thực hiện công bố thông tin



**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Thị Bích Hương**

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 – Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội

ĐT: (84-4) 3.8264009/3.8262321 – FAX: (84-4) 3.8259894



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Năm 2017



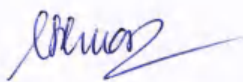
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý 1 - 2017

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	T M	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801,296,341,008	752,493,182,676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,236,681,832	2,778,413,718
1. Tiền	111		6,958,103,610	2,778,413,718
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,278,578,222	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156,490,466,400	122,746,475,800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175,358,609,834	175,358,609,834
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(18,868,143,434)	(52,612,134,034)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		631,818,088,979	593,203,967,296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		109,359,623,953	74,237,580,515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		279,972,513,854	287,763,154,007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22,704,610,626	23,033,970,790
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		350,000,000	350,000,000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		373,059,071,535	361,225,392,973
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(153,627,730,989)	(153,406,130,989)
IV. Hàng tồn kho	140		1,310,499,570	21,754,697,564
1. Hàng tồn kho	141		1,310,499,570	21,754,697,564
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,440,604,227	12,009,628,298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171,004,672	156,986,490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,129,469,555	11,712,511,808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		140,130,000	140,130,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178,022,037,526	190,315,461,930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,500,000,000	8,500,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		8,500,000,000	8,500,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,829,950,998	13,229,623,819
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,829,950,998	13,229,623,819
- Nguyên giá	222		10,431,586,229	28,172,299,055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,601,635,231)	(14,942,675,236)
III. Bất động sản đầu tư	230		132,351,374,773	133,207,102,922
- Nguyên giá	231		148,859,855,420	149,478,739,170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16,508,480,647)	(16,271,636,248)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,202,014,960	3,202,014,960
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,202,014,960	3,202,014,960
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27,461,814,371	27,461,814,371
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,968,895,429	20,968,895,429
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,700,000,000	6,700,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207,081,058)	(207,081,058)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,676,882,424	4,714,905,858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,676,882,424	4,714,905,858
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		979,318,378,534	942,808,644,606
C - Nợ phải trả	300		901,624,583,315	894,354,869,481
I. Nợ ngắn hạn	310		841,883,035,985	834,607,321,343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,343,233,512	27,382,253,512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,678,905,979	48,210,011,095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		548,742,069	54,214,750

TÀI SẢN	Mã số	T M	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		443,498,746	483,331,757
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		15,386,021,436	16,338,246,368
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		113,019,212,492	93,723,925,100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		647,072,887,440	647,894,549,450
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390,534,311	520,789,311
II. Nợ dài hạn	330		59,741,547,330	59,747,548,138
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10,535,664,924	10,598,937,732
2. Phải trả dài hạn khác	337		10,689,882,406	10,632,610,406
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38,516,000,000	38,516,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77,693,795,219	48,453,775,125
I. Vốn chủ sở hữu	410		77,693,795,219	48,453,775,125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	135,392,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(981,900)	(981,900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	23,940,421,305
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(106,048,322,344)	(135,288,342,438)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(135,288,342,438)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,240,020,094	(135,288,342,438)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		979,318,378,534	942,808,644,606

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý 1 - Năm 2017**

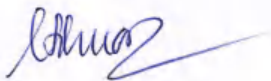
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	78,112,554,104	20,925,742,062
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		78,112,554,104	20,925,742,062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71,619,689,965	16,313,815,744
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		6,492,864,139	4,611,926,318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,940,347,075	20,459,985,964
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(13,525,344,861)	36,988,024,391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,148,736,100	26,565,769,959
8. Chi phí bán hàng	24		1,683,433,748	1,700,405,672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,671,201,339	2,304,613,064
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD	30		27,603,920,988	(15,921,130,845)
11. Thu nhập khác	31		13,636,363,636	61,216,318
12. Chi phí khác	32		11,518,894,538	653,581,120
13. Lợi nhuận khác	40		2,117,469,098	(592,364,802)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,721,390,086	(16,513,495,647)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	481,369,992	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29,240,020,094	(16,513,495,647)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Lê Thị Thu Hương

Mai Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - VP CÔNG TY
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 01 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển Tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		69,113,551,320	28,320,291,080
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(54,843,752,059)	(11,738,543,796)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,827,978,894)	(1,714,812,000)
4. Tiền chi trả lãi	4			(16,087,377,343)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9,650,945,105	176,103,708
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(13,436,332,127)	(7,188,241,387)
Lưu chuyển Tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		8,656,433,345	(8,232,579,738)
II. Lưu chuyển Tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,515,000,000)	(3,176,264,513)
2. Tiền thu (nhàn) ty, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			909,091
3. Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		931,509,962	15,005,385,674
Lưu chuyển Tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(583,490,038)	11,830,030,252
III. Lưu chuyển Tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(617,000,000)	(2,386,076,452)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển Tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(617,000,000)	(2,386,076,452)
Lưu chuyển Tiền thuần trong kỳ	50		7,455,943,307	1,211,374,062
Tiền và tương đương Tiền đầu kỳ	60		2,778,413,718	5,696,555,592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,324,807	(978,959)
Tiền và tương đương Tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10,236,681,832	6,906,950,695

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thu Hà

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 01 năm 2017**

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Sản xuất đồ điện tử, đồ điện lạnh, đồ gia dụng
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhân hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn các chất phụ gia dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm, thực phẩm chức năng
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : 0100107490

Điện thoại (84-4)8264009 Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : www. Generalexim.com.vn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-002

Tel (84-05113) 822709 Fax (84-05113) 824077

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

-CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN chế biến nông lâm sản hàng thủ Công mỹ nghệ Xuất khẩu

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Phương - Huyện Thường Tín - TP Hà Nội , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-007

Tel (84-034) 764440

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam

Địa chỉ : ấp Bảo Định , Xã Xuân Định , Huyện Xuân Lộc , Tỉnh Đồng Nai , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-008

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thưởng,...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

đ.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 -50
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3-10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Khu Triệu Việt Vương	23
Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức	45

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “ Doanh thu chưa thực hiện “ và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

14 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc , tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu , chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn . Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành . Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có

- Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<i>1.1 - Tiền mặt</i>	104,880,501	139,566,897
<i>1.2 - Tiền gửi ngân hàng</i>	6,853,223,109	2,638,846,821
<i>1.3 - Các khoản tương đương tiền</i>	3,278,578,222	
Cộng	10,236,681,832	2,778,413,718

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a - Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Mã BTS	175,358,609,834	(18,868,143,434)	122,746,475,800	(52,612,134,034)
Mã VCR	348,600	(172,200)	205,800	(142,800)
Mã WSS	3,077,040,000	(2,450,440,000)	698,900,000	(2,378,140,000)
Mã EIB	9,300,372,093	(3,372,182,093)	6,217,370,000	(3,083,002,093)
	162,980,849,141	(13,045,349,141)	115,830,000,000	(47,150,849,141)
			<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất	27,668,895,429	(207,081,058)	27,461,814,371	(207,081,058)
Cty CP khoáng sản Mai Linh	20,968,895,429		20,968,895,429	
Cty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	1,200,000,000	(207,081,058)	992,918,942	(207,081,058)
	5,500,000,000		5,500,000,000	

03 - Phải thu của khách hàng	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	109,359,623,953	74,237,580,515
Ứng trước tiền cho người bán	279,972,513,854	287,763,154,007
Cộng	389,332,137,807	362,000,734,522

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

04 - Phải thu khác	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a - Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội				
Phải thu Cổ tức từ Công ty Đệ nhất	9,080,000,000		9,988,800,000	
Phải thu từ Công ty Khai thác KS Nghệ An	2,846,000,000		2,846,000,000	
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868		1,548,661,868	
Phải thu vốn góp từ Cty HFC	282,000,000,000		282,000,000,000	
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	68,146,865,596		55,456,865,596	
Tạm ứng	2,457,852,875		2,433,602,925	
Ký quỹ, ký cược	643,505,069		644,230,394	
Phải thu Nguyễn Xuân Nam	5,000,000,000		5,000,000,000	
Phải thu khác	1,336,186,127		1,307,232,190	
Cộng	373,059,071,535		361,225,392,973	
b - Dài hạn				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Glanc	8,500,000,000		8,500,000,000	
Cộng	8,500,000,000		8,500,000,000	

05 - Nợ xấu	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng dư nợ xấu	164,525,687,533	10,897,956,545	164,535,687,533	11,129,556,544
Cộng	164,525,687,533	10,897,956,545	164,535,687,533	11,129,556,544

06 - Hàng tồn kho :	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	147,058,029			
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ	118,780,111			
Hàng hóa	1,044,661,430		21,754,697,564	
Cộng	1,310,499,570		21,754,697,564	

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	Trong đó:	
+ Công trình khu Luỹ Bán Bích - HCM	3,163,378,596	3,163,378,596
+ Dự án tiêu Đắc Nông	38,636,364	38,636,364
Cộng	3,202,014,960	3,202,014,960

08- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	21,897,783,359	1,914,137,547	4,091,500,455	268,877,694	28,172,299,055
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán	(17,740,712,826)				(17,740,712,826)
Số dư cuối kỳ	4,157,070,533	1,914,137,547	4,091,500,455	268,877,694	10,431,586,229
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	10,367,802,960	1,914,137,547	2,391,857,035	268,877,694	14,942,675,236
- Khấu hao trong kỳ	80,381,092		89,778,052		170,159,144
- Thanh lý, nhượng bán	(6,511,199,149)				(6,511,199,149)
Số dư cuối kỳ	3,936,984,904	1,914,137,547	2,481,635,087	268,877,694	8,601,635,231
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu kỳ	11,529,980,399	-	1,699,643,420	-	13,229,623,819
Tại ngày cuối kỳ	220,085,630	-	1,609,865,368	-	1,829,950,998

09- Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	149,478,739,170	-	(618,883,750)	148,859,855,420
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	149,478,739,170		(618,883,750)	148,859,855,420
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	16,271,636,248	855,728,149	(618,883,750)	16,508,480,647
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	16,271,636,248	855,728,149	(618,883,750)	16,508,480,647
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	133,207,102,922	(855,728,149)	-	132,351,374,773
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	133,207,102,922	(855,728,149)	-	132,351,374,773
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

10 - Chi phí trả trước	31/03/2017	01/01/2017
a.) Ngắn hạn	171,004,672	156,986,490
b.) Dài hạn	4,676,882,424	4,714,905,858
Cộng	4,847,887,096	4,871,892,348

11 - Tài sản khác	31/03/2017	01/01/2017		
	31/03/2017	01/01/2017		
12 - Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.) Vay ngắn hạn	647,072,887,440	647,072,887,440	647,894,549,450	647,894,549,450
b.) Vay dài hạn	38,516,000,000	38,516,000,000	38,516,000,000	38,516,000,000
Cộng	685,588,887,440	685,588,887,440	686,410,549,450	686,410,549,450

13 - Phải trả người bán	31/03/2017	01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	27,343,233,512	27,343,233,512	27,382,253,512	27,382,253,512
Người mua trả tiền trước	37,678,905,979	37,678,905,979	48,210,011,095	48,210,011,095
Cộng	65,022,139,491	65,022,139,491	75,592,264,607	75,592,264,607

14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2017	01/01/2017
Thuế GTGT bán hàng nội địa		
Thuế TNCN	67,372,077	54,214,750
Thuế TNDN	481,369,992	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	548,742,069	54,214,750

15 - Chi phí phải trả		
16 - Phải trả khác	31/03/2017	01/01/2017
a.) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	246,844,496	259,264,178
Bảo hiểm xã hội	129,022,140	
Bảo hiểm y tế	22,036,556	
Bảo hiểm thất nghiệp	9,384,278	
Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	1,210,823,455	1,210,823,455
Phí bảo trì 130 NĐC	2,878,523,635	2,878,523,635
Phải trả LN cho KOWA	2,058,063,898	2,058,063,898
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,960,000	3,960,000
Phải trả phải nộp khác	10,597,354,460	11,598,826,460
Phải trả lãi vay	95,863,199,574	75,714,463,474
Cộng	113,019,212,492	93,723,925,100
b.) Dài hạn	10,689,882,406	10,632,610,406

17 - Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2017	01/01/2017
a.) Ngắn hạn		
b.) Dài hạn	10,535,664,924	10,598,937,732
Cộng	10,535,664,924	10,598,937,732

18- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu quý 1 năm 2017

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	158,549,656,217	(981,900)	(140,457,566,620)	177,893,785,855
- Lãi/lỗ kỳ trước						(16,513,495,647)	(16,513,495,647)
- Phân phối lợi nhuận							0
- Tặng khác						5,848,331,708	5,848,331,708
- Giám khác				(134,609,234,912)		134,609,234,912	0
Số dư cuối kỳ trước	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(16,513,495,647)	167,228,621,916
Số dư đầu năm nay	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(135,288,342,438)	48,453,775,125
- Lãi/lỗ kỳ này						29,240,020,094	29,240,020,094
- Phân phối lợi nhuận							0
- Tặng khác							0
- Giám khác							0
Số dư cuối kỳ nay	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(106,048,322,344)	77,693,795,219

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Tỷ lệ	31/03/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
Cộng		135,392,670,000		135,392,670,000
c) Cổ phiếu				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		13,539,267		13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		41		41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,539,226		13,539,226
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		10.000/cổ phiếu		10.000/cổ phiếu
d) Các quỹ của doanh nghiệp				
		31/03/2017		01/01/2017
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,262,420,104		7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển		23,940,421,305		23,940,421,305
Quỹ dự phòng tài chính		-		-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		390,534,311		520,789,311
Cộng		31,593,375,720		31,723,630,720
19 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán				
		31/03/2017		01/01/2017
Ngoại tệ các loại				
Dollar Mỹ		291,655.71		73,883.06
Euro		3,905.53		4,681.23
Yên Nhật		56,199.00		56,562.00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 1 - 2017

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
- Doanh thu bán hàng	75,431,377,315	16,168,308,964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,681,176,789	4,757,433,098
Cộng	<u>78,112,554,104</u>	<u>20,925,742,062</u>
2 - Giá vốn hàng bán		
	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
- Giá vốn hàng hoá	70,763,961,816	15,829,862,272
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	855,728,149	483,953,472
Cộng	<u>71,619,689,965</u>	<u>16,313,815,744</u>
3 - Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	12,713,853,417	17,297,945,674
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85,189,920	10,235,603
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	141,303,738	3,151,804,687
Cộng	<u>12,940,347,075</u>	<u>20,459,985,964</u>
4 - Chi phí tài chính		
	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
Lãi tiền vay	20,148,736,100	26,565,769,959
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67,885,269	23,577,791
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(34,105,500,000)	(120,500,000)
Dự phòng đầu tư tài chính	361,509,400	10,501,514,193

Chi phí tài chính khác	2,024,370	17,662,448
Cộng	<u>(13,525,344,861)</u>	<u>36,988,024,391</u>
5 - Chi phí bán hàng	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
Chi phí nhân viên	965,866,127	1,080,255,450
Chi phí khấu hao TSCĐ	103,604,144	238,192,220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562,473,350	351,586,705
Chi phí khác bằng tiền	51,490,127	30,371,297
Cộng	<u>1,683,433,748</u>	<u>1,700,405,672</u>
6 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	1,225,971,115	1,579,012,053
Chi phí khấu hao TSCĐ	40,000,000	44,004,162
Thuế, phí, lệ phí	40,000,000	
Chi phí dự phòng	231,600,000	150,115,601
Hoàn nhập dự phòng	-10,000,000	-55,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,022,335,790	506,086,814
Chi phí khác bằng tiền	121,294,434	80,394,434
Cộng	<u>3,671,201,339</u>	<u>2,304,613,064</u>
7 - Thu nhập khác	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
	<u>13,636,363,636</u>	<u>61,216,318</u>
8 - Chi phí khác	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
	<u>11,518,894,538</u>	<u>653,581,120</u>
9 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29,721,390,086	(16,513,495,647)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	481,369,992	
10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	29,240,020,094	(16,513,495,647)
Các khoản điều chỉnh	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29,240,020,094	(16,513,495,647)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,539,226	13,539,226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,160	(1,220)

NGƯỜI LẬP BIÊU



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài